

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22BITS** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02147** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Lý luận nhà nước và pháp luật**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2253801012797	Huỳnh Ngọc Anh	08/07/1987			7	8.0					9.2		8.6
2	2253801012798	Nguyễn Văn Bảo	20/10/1997			7	8.5					9.6		9.0
3	2253801012799	Dương Văn Bông	18/11/1982			7	7.5					8.8		8.2
4	2253801012800	Nguyễn Thành Chu	08/06/1962			7	7.0					6.0		6.4
5	2253801012801	Phạm Văn Duyên	29/12/1972			7	8.5					8.2		8.1
6	2253801012802	Nguyễn Thành Đạt	05/09/2001			7	7.0					8.0		7.6
7	2253801012803	Lê Thanh Điền	11/11/1985			7	7.0					9.8		8.7
8	2253801012804	Võ Nguyễn Bảo Giang	21/07/2006			0	0.0					0.0	0.0	0.0
9	2253801012805	Nguyễn Văn Hậu	25/05/2002			7	7.0					9.8		8.7
10	2253801012806	Phạm Thái Hòa	12/06/1988			7	7.5					9.6		8.7
11	2253801012807	Đinh Thị Thu Hương	06/11/2001			7	7.0					9.2		8.3
12	2253801012808	Nguyễn Thị Lan Hương	23/11/2006			0	0.0					0.0	0.0	0.0
13	2253801012809	Tô Nam Khang	30/03/1993			7	7.0					8.8		8.1
14	2253801012810	Nguyễn Văn Khiêm	04/02/1997			0	0.0					0.0	0.0	0.0
15	2253801012811	Nguyễn Hoàng Minh Khoa	19/07/2004			6	6.0					9.8		8.3
16	2253801012812	Trần Anh Kiệt	29/06/1995			0	0.0					0.0	0.0	0.0
17	2253801012813	Lê Nhựt Diệu Lành	07/07/2006			6	7.0					9.6		8.4
18	2253801012814	Phạm Kim Liên	21/07/1992			7	8.0					9.8		8.9
19	2253801012815	Lê Văn Lực	13/02/1988			7	8.0					9.0		8.5
20	2253801012816	Nguyễn Trọng Ngân	14/09/1991			0	0.0					0.0	0.0	0.0
21	2253801012817	Khru Trần Võ Nghĩa	24/12/1973			9	9.0					9.4		9.2
22	2253801012818	Mai Thúy Nhi	29/01/2006			0	0.0					0.0	0.0	0.0
23	2253801012819	Nguyễn Thị Cẩm Như	05/08/2001			7	7.0					9.6		8.6
24	2253801012820	Trang Quốc Pháp	06/08/2001			7	7.0					9.6		8.6
25	2253801012821	Nguyễn Văn Phước	05/07/1968			7	8.0					9.6		8.8

Châu Đốc, ngày 30 tháng 5 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Võ Hoàng Nhu